

VÀI NÉT VỀ HÀNH TRẠNG CỦA THƯỢNG THƯ BỘ HÌNH TÔN THẮT ĐÀN (1871-1936)

Phan Thuận An*



Planche XXXbis. – S. E. Tôn -Thất -Đàn.

Thượng thư Bộ Hình Tôn Thất Đàn.
Ảnh BAVH.

Tôn Thất Đàn là một nhân vật khá nổi tiếng trong quan trường Trung Kỳ, nhất là tại kinh đô Huế vào những thập niên đầu thế kỷ XX.

Ông có biệt tự là Hình Nhi và biệt hiệu là Lạc Viên thị. Lạc Viên vốn là tên của khu nhà vườn mà ông tạo dựng ở quê nhà.

Xuất thân từ một gia đình hoàng phái và quan lại, ông sinh ngày 10 tháng Giêng năm Tân Mùi, Tỵ Đức thứ 24, tức là ngày 28/2/1871 tại làng Lại Thế (kế cận thôn Vĩ Dạ), tổng Đường Anh, huyện Phú Vang, phủ Thừa Thiên (nay là xóm 3, thôn Lại Thế, xã Phú Thượng, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế). Gia đình ông thuộc hệ 5 trong dòng họ Tôn Thất. Vị viễn tổ của ông là Cương Quận Công, hiện có phủ thờ khá lớn cũng ở thôn Lại Thế.

Năm 20 tuổi (1890), Tôn Thất Đàn được vào học ở Trường Quốc Tử Giám, thuộc diện tôn sinh (con em trong Hoàng tộc). Ở tuổi 27, ông đậu Cử nhân trong khoa thi Hương năm Đinh Dậu, Thành Thái thứ 9 (1897) tại trường thi Thừa Thiên.⁽¹⁾

Ông được xem là người khai khoa trong

phòng Cương Quận Công, vì trước đó, con cháu phòng này chưa có ai đậu Cử nhân cả. Một năm sau đó (1898), triều đình mở khoa thi Hội, ông có đi thi để lấy học vị Tiến sĩ nhưng bài làm không đủ điểm.

Cuối năm ấy, ông vào học tiếng Pháp tại Trường Quốc Học Huế vừa mới mở trước đó 2 năm. Sau khi học tại đây 2 năm (1898-1900), ông thi tốt nghiệp và đậu thứ nhì. Thế là ông đã được trang bị một số vốn liếng kiến thức cả Hán học lẫn Tây học. Ông được Bộ Lại ghi vào danh sách những người có khả năng bổ đi làm Tri phủ. Nhưng, như chính lời ông kể, vì “Tệ mua quan bán chức lúc ấy đã thịnh hành, tôi không biết cậy nhờ nên chỉ được bổ làm Tri huyện huyện Bình Khê”⁽²⁾ (nay là huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định).

* Thành phố Huế.

Mới nhậm chức ở huyện Bình Khê chỉ mấy tháng thì mẹ mất vì bệnh, ông Tri huyện phải xin nghỉ việc để về Huế cư tang.

Sau 2 năm để tang cho mẹ (1900-1902), ông được bổ đi làm Tri huyện huyện Hậu Lộc (tỉnh Thanh Hóa). Ông nhậm chức tại đây suốt 5 năm (1902-1907), từ thời Thành Thái đến đầu thời Duy Tân. Có tài năng và đức độ, ông được mọi người kính phục. Từ đó trở đi, ông dần dần được thăng quan tiến chức và lần lượt giữ các chức vụ sau đây:

- Tri phủ phủ Diễn Châu (tỉnh Nghệ An) từ năm 1907.
- Phủ thừa phủ Thừa Thiên từ năm 1910.
- Án sát tỉnh Quảng Bình từ năm 1913.
- Án sát tỉnh Quảng Nam từ năm 1916.
- Bố chánh tỉnh Nghệ An từ năm 1917.
- Bố chánh tỉnh Bình Thuận từ năm 1919.
- Tham tri Bộ Binh từ năm 1920.
- Tuần vũ 2 tỉnh Quảng Trị và Quảng Bình từ năm 1922.
- Tổng đốc 2 tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh từ năm 1923.

Đến năm 1926, Tôn Thất Đàn được triệu về kinh đô giữ chức Thượng thư Bộ Hình, sung Cơ Mật Viện đại thần. Một năm sau (1927), ông được giao kiêm nhiệm chức Tôn Nhơn lệnh ở Tôn Nhơn Phủ, tức là người đứng đầu cơ quan quản lý tất cả các thành viên trong Hoàng tộc. Đầu năm 1928, ông được thăng hàm Hiệp tá đại học sĩ.

Vào năm 1930, khi phong trào Xô viết Nghệ-Tĩnh nổi lên chống chính quyền ở Nghệ An và Hà Tĩnh, Nam triều và chính phủ Bảo hộ Pháp giao cho ông và ông Bonhomme (Thanh tra Chính trị và Hành chánh sự vụ ở Trung Kỳ) nhiệm vụ ra tìm cách ổn định tình hình tại 2 tỉnh ấy.

Về nhiệm vụ này, Thượng thư Tôn Thất Đàn đã phân trần trong hồi ký của mình rằng lúc đầu, ông đã mấy lần từ chối, nhưng một quan chức cao cấp ở Tòa Khâm sứ là Thibaudeau nói với ông rằng: "... nay đại nhân muốn thoái thác, thì quan Khâm sứ sẽ diện trình với Toàn quyền đại thần diện về nước Pháp tâu xin Hoàng đế Bảo Đại giáng dụ, thì đại nhân có thể từ chối chẳng...".⁽³⁾ Cuối cùng, ông đành phải nhận nhiệm vụ khó khăn này. Dù sao, ông cũng đã làm một việc đáng lẽ không nên làm mà một số Thượng thư khác trong Viện Cơ Mật đã từng dằn dẩy cho nhau và đều từ chối.

Năm sau, 1931, Tôn Thất Đàn được cử làm đại diện của Nam triều cầm đầu phái bộ đi dự cuộc đấu xảo thuộc địa quốc tế ở Paris, và nhân dịp này, ông có thể đi tham quan những thành phố chính của nước Pháp.⁽⁴⁾ Ngoài ra, ông còn chịu khó đi khảo sát đời sống và sinh hoạt của người Pháp trên thực địa ở các vùng nông thôn nữa. Ông kể rằng:

"Tôi lưu trú ở Pháp 2 tháng, thường đi khắp thành Ba-Lê [Paris] xem xét nửa tháng để xem đấu xảo và giao thiệp sắp đặt, mắt nhìn lòng hiểu, biết được nước Pháp có phương pháp hay để đào tạo quốc dân. Già trẻ đều biết bảo tồn công lý.

“Lại đi Vi-Si [Vichy], Pha-Ra, A-Miên, A-Ra, Bóc-Đô [Bordeaux], Mã-Tái [Marseille], mỗi nơi khoảng 2, 3 ngày. Và đến các làng thôn lân cận của Ba-Lê, một ngày hoặc nửa ngày để xem xét việc cày cấy gieo trồng làm ăn. Về khéo léo hoa lệ thì chưa dám nghĩ đến, duy việc cần kiệm, kiên nhẫn, thì người nước ta mười phần chưa được hai, ba. Còn như mỹ tục giữ lễ nhượng, ngăn chặn gian phi, thương người xa tới, vui giao tiếp và yêu nước, đoàn kết, người nước ta vạn phần chưa được một, hai. Ngày đi tối suy nghĩ, nhìn người xét ta, lòng nhiệt tâm bỗng bột hy vọng, định ngày trở về nước đem hết điều nghe thấy hô hào truyền bá, trước hết đem những điều gần gũi giản dị ra làm thì tinh thần vẫn minh cũng khá hy vọng từ từ cảm hóa. Lại kính đệ sắc thư về nước trình với Phụ chánh thân thần và các đại thần Viện Cơ Mật đồng tâm thi thố để tạm cải cách bỏ vụng tăng khéo, vì quốc dân tạo hạnh phúc, báo đáp ít ỏi lòng mong ước”.⁽⁵⁾

Cũng nhân dịp đi Tây này, Tôn Thất Đàn đã nhiều lần dẫn sứ bộ Nam triều đến yết kiến vua Bảo Đại bấy giờ đang tiếp tục chương trình du học tại Paris để “tâu xin Hoàng thượng sớm hồi loan chính đốn quốc chính để thần dân ngấm trông thanh quang, văn giáo tỏ bày thì thói ngoan ngạnh tận diệt”. Nhà vua nói rằng: “Trẫm học chưa tốt nghiệp, hồi loan chưa có lợi ích, cần lưu lại năm ba năm vào đại học để tìm phương pháp chính trị, hấp thụ chính sách văn minh để khai hóa quốc dân mới đạt được mục đích của việc du học”. Ông Tôn Thất Đàn tâu: “Dân trông vua như trông tuổi, xin Hoàng thượng nắm rõ các việc then chốt, hiểu rõ đại thể, rồi mua sách đem về nước từ từ nghiên cứu, việc học của Hoàng thượng có thể mong phát huy sáng tỏ, mà việc nước cũng có phương hướng chủ trương, thì rất may cho xã tắc, rất may cho thần dân”.⁽⁶⁾

Như vừa thấy, bấy giờ vua Bảo Đại dự định sẽ ở lại Pháp để tiếp tục học thêm năm ba năm nữa, nhưng, một phần vì theo lời tâu của Thượng thư Bộ Hình Tôn Thất Đàn, một phần vì sự đòi hỏi của tình hình trị trệ trong nước, nhà vua đã “hồi loan” vào năm 1932 sau 10 năm du học (kể từ năm 1922), trong đó có 7 năm ủy quyền nhiếp chính cho cụ Thân thần Tôn Thất Hân (từ năm 1925 đến 1932). Vua Bảo Đại về đến Huế ngày 8/9/1932 và trực tiếp cầm quyền. Trong những tháng cuối năm đó và đầu năm sau, nhà vua mở 3 cuộc tuần du ra các tỉnh phía bắc Trung Kỳ, phía nam Trung Kỳ và cao nguyên Trung Kỳ với “mục đích là xem xét hiện tình để sửa định hành chính”.

Ngày 2/5/1933, nhà vua ban bố đạo dụ cải cách chính phủ Nam triều (L’Ordonance de Réforme du Gouvernement Impérial).⁽⁷⁾ Bấy giờ, vua Bảo Đại “ban hành những cải cách xã hội và hành chánh”.⁽⁸⁾ Chính sự “cải cách hành chánh” ở Nam triều đã làm cho Thượng thư Bộ Hình Tôn Thất Đàn và các Thượng thư ở 4 bộ khác đồng loạt mất chức và hầu như bị loại hẳn ra khỏi chính trường.

Trong tờ dụ ban hành vào ngày mồng 8 tháng 4 năm Bảo Đại thứ 8 (tức là ngày 2/5/1933), nhà vua nhận định và quyết định rằng:

“Các quan đại thần các bộ bây giờ là tiêu biểu cho một cái chế độ đã cũ rồi, không thích hợp với trình độ tân thời nữa, nên từ khi ta hồi loan, các

quan đã hiểu rõ ràng nghĩa vụ của mình là nên lui về để nhường chỗ lại cho các bậc tân tiến...

“Vậy bắt đầu từ ngày nay [2/5/1933] quan Quận công Cơ Mật Viện trưởng, Lại Bộ Thượng thư Nguyễn Hữu Bài; các quan Hiệp tá Võ Liêm, Lễ Bộ Thượng thư; Tôn Thất Đàn, Hình Bộ Thượng thư; Phạm Liệu, Binh Bộ Thượng thư; và Vương Tứ Đại, Công Bộ Thượng thư đều được về hưu trí”.⁽⁹⁾ Chỉ có Thượng thư Bộ Hộ Thái Văn Toản là được giữ lại để bổ dụng làm Thượng thư của một trong năm bộ mới là Bộ Công tác kiêm Mỹ thuật và Lễ nghi.⁽¹⁰⁾

Như vậy, trong công cuộc đổi mới bấy giờ của vua Bảo Đại, ông Tôn Thất Đàn ở tuổi 63 đã phải về hưu ngoài ý muốn. Trong hồi ký của mình, ông viết:

“Đến ngày được tuyên lễ báii mạng, sau đó đến điện Càn Thành bệ kiến, lúc đó văn võ đình thần tề tựu tại Tả Vu chờ xếp ban châu. Quan lớn Bộ Lễ đứng trước Viện trưởng than thở rằng: Không ngờ có việc hôm nay. Các quan đều có vẻ không vui. Tôi trình với Viện trưởng nên xét lại mình. Lại nói rằng: “Chúng ta lâu nay cùng làm việc, nay cùng trở về, như một bầy cá trôi theo nước lụt, khiến cho người ta trông vào cũng khoái, mà đình thần cũng được một trận cười...”

“Thượng tuần tháng 5, tiếp Tôn Nhơn Phủ cung lục phụng thượng dụ tấn phong tôi làm Phò Nhơn nam...”

“Nhân lúc nhàn hạ đọc sách để bổ sung chỗ chưa đủ...”

“Bạn cũ chỉ có hai ông Thương Xuyên, Chu Khuê [người trong Hoàng tộc] có lúc cầm tay trò chuyện rong chơi đùa trăng ghẹo gió, hoặc làm vườn trồng hoa để thư trí não, hoặc xem núi ngắm biển để giải u hoài, hoặc nhàn lạc nơi vườn rừng, không từng nói đến triều đình”.⁽¹¹⁾



Lạc Viên từ đường.

Cổng nhà thờ Lạc Viên. Ảnh Phan Thuận An, 2013.

Nói là không quan tâm gì đến triều đình nữa, nhưng ông lại quan tâm đến một vấn đề nan giải của Hoàng gia. Đó là việc vua Bảo Đại muốn kết hôn với một phụ nữ người Công giáo người Nam Bộ, Marie Thérèse Nguyễn Hữu Hào (tức Nguyễn Hữu Thị Lan). Vào tháng 2/1934, sau khi về hưu khoảng nửa năm, Tôn Thất Đàn bỗng nghe tin ấy đang lan truyền trong nước, nhất là ở đất thần kinh. Mọi người đều lấy làm lạ và xôn xao bàn luận về cuộc hôn nhân dị giáo này. Bối rối nhất là những người trong Hoàng gia và Hoàng tộc, vì họ ngại rằng nếu nhà vua lấy một bà hoàng hậu người Công giáo thì bao nhiêu điển lễ truyền thống trong Hoàng gia sẽ bị phá vỡ. Chính ông Tôn Thất Đàn là người chấp bút viết một tờ sớ và cho người đi lấy chữ ký của một số bậc lão thần có uy tín trong Hoàng phái để dâng lên vua nhằm can gián nhà vua về mối tình ấy.

Việc viết sớ dâng lên vua đến tai Khâm sứ Trung kỳ Yves Charles Châtel. Viên Khâm sứ cử Trưởng ty Liêm phóng Sogny đến nhà ông Tôn Thất Đàn đề nghị dừng tiếp tục làm điều đó nữa. Thế là những tiếng nói can gián đối với cuộc tình vương giả ấy đành phải im lặng trong nỗi buồn âm ứ, và cuộc lễ kết hôn giữa vị Hoàng đế Đại Nam và Hoàng hậu Nam Phương tương lai vẫn diễn ra tại lầu Kiến Trung trong hoàng cung triều Nguyễn vào ngày mùng 6 tháng 2 năm Bảo Đại thứ 9, tức là ngày 20/3/1934.⁽¹²⁾

Từ đó, Tôn Thất Đàn cảm thấy buồn thối thía về thế sự và thời cuộc, nên ông gác bỏ mọi chuyện đời trong xã hội ra ngoài tai, về Lạc Viên hưởng thú điền viên và vui sống cùng con cháu. Với tâm trạng đó, ông đã viết 2 câu đối bằng chữ Hán và cho ghi ở hai bên mặt tiền cổng chính của Lạc Viên:

家有琴書兒背樂
門無車馬故人初

Phiên âm:

*Gia hữu cầm thư nhi bối lạc,
Môn vô xa mã cố nhân sơ.*

Bản dịch của TS Ngô Thời Đôn:

*Nhà có sách đàn, bày con sướng,
Cửa không xe ngựa, cố nhân thưa.*

Ông mất ngày 8/5/1936, thọ 65 tuổi, được an táng tại núi Ngũ Phong (thuộc địa phận làng An Cựu), không xa núi Ngự Bình; và được vua Bảo Đại truy tặng hàm Đông Các đại học sĩ.

Sau hơn 3 thập niên cần mẫn và tích cực trên hoạn lộ, ông đã được Nam triều và chính phủ Bảo hộ Pháp tặng thưởng một số huân chương và rất nhiều bằng sắc với những lời ca ngợi tốt đẹp. Ông được người đương thời đánh giá là một nhà Nho có cá tính, cương nghị và thẳng thắn.⁽¹³⁾ Ông còn được một số quan lại bấy giờ ca ngợi là một người có cuộc sống thanh liêm, bằng chứng cụ thể nhất là hiện nay, ở gian giữa nội thất “Lạc Viên từ đường” vẫn còn treo một bức hoành phi đề 2 chữ đại tự “政清 Chính thanh”, nghĩa là làm quan một cách trong sạch, với lạc khoản ghi “Duy Tân Tân Hợi ngũ niên thu”, nghĩa là bức hoành phi được tặng vào mùa thu năm Tân Hợi, Duy Tân thứ 5, tức là năm 1911. Ngoài ra, ở nội ngoại thất “Lạc Viên từ đường” hiện còn khá



Bức hoành phi “Chính thanh”. Ảnh Phan Thuận An, 2013.

về hưu trí, ông đều dành thời gian để sáng tác thơ văn và viết hồi ký. Ông đã thực hiện các tác phẩm sau đây:

- Tập hồi ký *Lạc Viên tiểu sử* bằng chữ Hán, gồm 5 quyển.
- Tập *Nhật ký sang Tây* bằng chữ Quốc ngữ.
- “Tập Quốc ngữ”, trong đó có 3 bài thơ tác giả làm để chia tay bạn bè khi về hưu (1933).
- “Văn tập”, trong đó có bài “Biểu bái tạ” nhân dịp vua Bảo Đại tấn phong ông làm Phò Nhơn nam.⁽¹⁴⁾

nhieu hoành phi và đối liên mang nội dung xiển dương tài đức của ông cũng như biểu tỏ lòng kính mến và ngưỡng mộ ông của thân tộc, thuộc hạ và đồng liêu, như của Thượng thư Bộ Hình Tôn Thất Hân (1921), Thị lang Bộ Hộ Hồ Đắc Khải (1926)...

Trong khi ngược xuôi trên quan trường cũng như sau khi



Đại gia đình cụ
Tôn Thất Đan
(người ngồi
ở giữa).
Ảnh chụp
năm 1934.

Chỉ tiếc một điều là cho đến nay, những đứa con tinh thần ấy của vị Nho quan này không còn lại được bao nhiêu. Tuy nhiên, hiện tại, hậu duệ của Lạc Viên thị vẫn còn bảo quản được trong ngôi từ đường hơn 10 bản sắc phong bằng giấy hoặc bằng lụa do các vua Thành Thái, Duy Tân, Khải Định, Bảo Đại ban tặng; hàng chục văn bằng, chứng chỉ, giấy tờ liên quan đến học hành, công vụ của ông, và nhiều hoành phi, đối liên trang trí ở nội ngoại thất của ngôi nhà vườn cổ kính ấy.

P T A

CHÚ THÍCH

- (1) Cao Xuân Dục, *Quốc triều Hương khoa lục*, bản dịch của Nguyễn Thúy Nga và Nguyễn Thị Lâm, Nxb TP HCM, 1993, tr. 538. Xem thêm: *Những ông Nghè, ông Cống triều Nguyễn* của Bùi Hạnh Cẩn, Nguyễn Loan, Lan Phương, Nxb Văn hóa-Thông tin, Hà Nội, 1995, tr. 889.
- (2) Tôn Thất Đản, *Lạc Viên tiểu sử*, bản dịch của Trần Đại Vinh, quyển 1, tr. 35.
- (3) *Lạc Viên tiểu sử*, bản dịch đã dẫn, q. 5, tr. 103.
- (4) Nguyễn Tiến Lãng, “Quelques mandarins d’hier” (Một vài vị quan lớn ngày trước), *BAVH*, 1939, tr. 138-139. Tham khảo bản dịch của Hà Xuân Liêm, tạp chí *Những người bạn Cổ đô Huế*, tập XXVI, năm 1939, Nxb Thuận Hóa, Huế, 2012, tr. 221-222.
- (5) *Lạc Viên tiểu sử*, bản dịch đã dẫn, q. 5, tr. 115.
- (6) *Lạc Viên tiểu sử*, bản dịch đã dẫn, q. 5, tr. 110.
- (7) “Souverains et notabilités d’Indochine” (Các đấng quân vương và các nhà quyền quý của Đông Dương), Phủ Toàn quyền Đông Dương xuất bản, Nhà in Trường Viễn Đông Bác Cổ, Hà Nội, 1943, trang I-II.
- (8) Nguyễn Bá Trắc, *Hoàng Việt Giáp Tý niên biểu*, bản dịch của Bửu Cầm và các cộng tác viên, Bộ Quốc gia Giáo dục xuất bản, Sài Gòn, 1963, tr. 372.
- (9) Henri Le Graucande, *Những thời kỳ trọng đại của nước Việt Nam trong lúc hồi xuân*, nguyên văn tiếng Pháp, bản dịch tiếng Việt của T.F. và P.V., Éditions de la Presse populaire de l’Empire d’Annam, 1933, tr. 219.
- (10) Sự thay cũ đổi mới về nhân sự bấy giờ đã gây ra một cuộc đàm tiếu sâu rộng ở kinh đô Huế, nhất là trong giới trí thức và văn nhân. Một số người đã xem sự kiện ấy như là một “cuộc chính biến” và đã sáng tác thơ văn để “trào phúng năm cụ Thượng thơ về hưu trí bất đắc dĩ”. Trong số đó có bài thơ thất ngôn bát cú của Nguyễn Trọng Cẩn (1900-1947) và “Bài văn tế sống năm cụ” của Võ Thái (1867- ?). Vì bài văn tế hơi dài, có đến khoảng 80 vế, nên nay chỉ xin ghi lại ở đây bài thơ chơi chữ của Hoài Nam Nguyễn Trọng Cẩn, trong đó có **Tên** và **Bộ** của năm vị Thượng thư:

Cuộc chính biến ngày 2/5/1933
 Năm trụ khi không ngã cái ình!
 Đất bằng một tiếng thấy đều kinh:
Bài không đeo nữa xin dâng **Lạ**i
Đàn nỏ ai nghe khéo đỡ **H**ình.
Liệu thế không xong **B**inh chẳng dặng,
Liêm đành giữ tiếng, **L**ễ đừng rình.
Công danh thôi thế là hưu hĩ,
Đại sự xin nhường lớp hậu sinh.

(Dẫn từ sách *Hương Bình thi phẩm* của Hoàng Trọng Thước, Nhà in Thông tin, Sài Gòn, 1962, tr. 154. Về “Bài văn tế sống năm cụ”, xin xem quyển *Tinh thần trào phúng trong thi ca xứ Huế* của Hoàng Trọng Thước, Nhà in Trung Việt, Sài Gòn, 1973, tr. 186-190).

- (11) *Lạc Viên tiểu sử*, bản dịch đã dẫn, q. 5, tr. 127, 128.
- (12) Sa Majesté Bảo Đại, *Le Dragon d’Annam*, Plon, 1980, tr. 64.
- (13) Nguyễn Tiến Lãng, bài đã dẫn, tr. 139.
- (14) *Lạc Viên tiểu sử*, bản dịch đã dẫn, q. 5, tr. 109, 128.